

Biểu mẫu 10**UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
TRƯỜNG CÔNG ĐỊNH****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1591	543	424	344	280
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1544 97%	532 98%	410 97%	326 95%	276 99%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46 3%	11 2%	14 3%	17 5%	4 1%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	1591	543	424	344	280
1	Giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	626 39.34%	229 42.17%	147 34.67%	157 45.64%	93 33.21%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	581 36.51%	212 39.049%	157 37.03%	115 33.43%	97 34.64%
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	368 23.13%	94 17.31%	116 27.36%	68 19.77%	90 32.14%
4	Yếu/chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16 1.00%	08 1.47%	04 0.94%	04 1.16%	00 00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00 00%	00 00%	00 00%	00 00%	00 00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1591	543	424	344	280
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1377 99,06%	535 98.52%	420 99.05%	340 98.83%	280 100.00%
a	Học sinh giỏi/HSXS (tỷ lệ so với tổng số)	626 39.34%	229 42.17%	147 34.67%	157 45.64%	93 33.21%
b	Học sinh tiên tiến/HSG (tỷ lệ so với tổng số)	581 36.51%	212 39.049%	157 37.03%	115 33.43%	97 34.64%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	16 1.00%	08 1.47%	04 0.94%	04 1.16%	00 00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	01 0.004%	00 00%	00 00%	01 0.004%	00 00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	32 2,16%	23 6,37%	20 7,72%	19 4,91%	09 2,21%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	16 1.00%	03 0.05%	03 0.07%	03 0.08%	07 0.25%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					21
2	Cấp tỉnh/thành phố					05
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					280
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					280
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					93
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					97
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					90
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	697/693	268/275	208/216	189/155	150/130
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	40	10	13	8	9

Bình Thạnh, ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thủ trưởng đơn vị
(Đã Ký)

Phạm Thái Hồ